TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2019/DS-PT
Ngày: 13/02/2019
V/v "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Út Mẫn

Các thẩm phán: Ông Võ Văn Lịnh

Bà Đặng Thị Bích Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Hy Len - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang: Ông Trịnh Văn Đương - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 12 và 13 tháng 02 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 161/2018/TLPT-DS ngày 17 tháng 12 năm 2018, về "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 75/2018/DS-ST ngày 08/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2019/QĐ-PT ngày tháng 21 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Trần Thị Ngọc A**, sinh năm 1959 (Có mặt)

Địa chỉ: Số 1048 Mạc Cửu, phường V, TP.R, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn : - Ông **Nguyễn Minh Đ1**, sinh năm 1957 (Có mặt).

- Bà **Ngô Minh N**, sinh năm 1953 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp Sơn Thuận, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Ngô Minh N: Ông Dương Minh B - Luật sư thuộc văn phòng luật sư Phạm Anh V, Đoàn luật sư tỉnh Kiên Giang.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông **Đỗ Minh Đ2**, sinh năm 1952 (Có mặt).

Địa chỉ: Số 1048 Mạc Cửu phường V, TP.R, tỉnh Kiên Giang

4. Người kháng cáo: Bà **Ngô Minh N.**

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc A trình bày:

Vào tháng 12/2013 âm lịch vợ chồng ông Nguyễn Minh Đ1, bà Ngô Minh N đến cửa hàng của bà A mua vật liệu xây dựng để cất nhà, tổng số tiền mua bao nhiêu bà không nhớ, nhưng sau khi đối chiếu công nợ thì phía ông Đ1, bà N còn nợ lại bà A tổng cộng 35.450.000đ; vợ chồng ông Đ1, bà N có viết biên nhận nợ ngày 21/12/2013 âm lịch đưa cho bà A, bà A giao hết phiếu mua vật liệu cho ông Đ1, bà N, tại thời điểm làm biên nhận nợ thì ông Đ1 vẫn còn ở nhà và ký tên nhận nợ cho bà A. Ông Đ1, bà N hứa đến ngày 28/02/2014 sẽ thanh toán cho bà A, nếu không thanh toán sẽ chịu lãi suất 3%/tháng, nhưng đến hẹn ông Đ1, bà N không chịu thanh toán mà cứ hẹn lần, hẹn lựa.

Bà A yêu cầu Tòa án nhân dân huyện H giải quyết buộc ông Đ1, bà N phải trả cho bà số tiền mua vật liệu xây dựng còn thiếu là 35.450.000đ tiền gốc, lãi tính từ ngày 28/02/2014 đến ngày 28/11/2017 âm lịch là 45 tháng x 1% x 35.450.000đ = 15.952.000đ, tổng cộng 51.402.000đ.

Bị đơn bà Ngô Minh N trình bày:

Bà thừa nhận trước đây vợ chồng bà có mua vật liệu xây dựng của bà A, tổng số bao nhiêu bà không biết, đến ngày 21/12/2013 bà A có đến đòi tiền, lúc này ông Đ1 đã về Bắc. Do bà N không nhớ nợ bao nhiêu, nghĩ bà A tính như vậy là đúng nợ nên bà viết biên nhận nợ đề ngày 21/12/2013, xác nhận nợ với bà A với số tiền là 35.450.000đ. Bà thừa nhận biên nhận nợ ngày 21/12/2013 có chữ viết, chữ ký tên Ngô Minh N là chữ ký và chữ viết của tôi, nhưng chữ ký tên Nguyễn Minh Đ1 thì bà không biết ông Đ1 ký từ khi nào, vì lúc đó ông Đ1 không có ở nhà, bà N thừa nhận chữ ký của bà còn chữ ký của ông Đ1 thì bàkhông biết, sau này bà điện thoại hỏi ông Đ1 thì ông Đ1 nói chỉ còn thiếu 4.691.000đ.

Bà A yêu cầu bà N trả gốc và lãi là 51.402.000đ bà không đồng ý, bà chỉ đồng ý trả 4.691.000đ theo biên nhận ngày 18/9/2009 mà bà cung cấp choTòa án.

Bị đơn ông Nguyễn Minh Đ1 trình bày:

Ông thừa nhận chữ ký trong biên nhận nợ ngày 21/12/2013 âm lịch là chữ ký của ông, khi vợ ông là bà N đối chiếu nợ thì không có ông ở nhà, cách 2-3 ngày sau khi đối chiếu nợ ông về nhà, ông Đỗ Minh Đ2 (Chồng bà A) vào nhà kêu ông xác nhận nợ, lúc đó bà N không có ở nhà, thấy biên nhận bà N viết nên ông mới ký tên vào biên nhận nợ. Lúc ông ký tên nhận nợ ông nghĩ vợ ông có mua vật tư thêm của bà A, đồng thời các bên đã tính tiền với nhau xong nên ông mới ký nhận nợ.

Nay phía bà A yêu cầu ông trả gốc và lãi là 51.402.000đ ông không đồng ý, chỉ đồng ý trả 4.691.000đ theo biên nhận ngày 18/9/2009 mà vợ chồng ông cung cấp choTòa án.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Minh Đ2 trình bày:

Ông thống nhất với ý kiến của bà Trần Thị Ngọc A, việc ông Nguyễn Minh Đ1 cho rằng lúc xác nhận nợ ông Đ1 không có ở nhà là không đúng, vì lúc đó ông Đ1 còn ngồi trên bàn cùng đối chiếu nợ với vợ chồng ông, nay ông Đ1 cho rằng trong thời gian đó ông Đ1 đi về bắc là hoàn toàn vô lý.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 75/2018/DS-ST ngày 08/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Kiên Giang tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Trần Thị Ngọc A; buộc bà Ngô Minh N và chồng ông Nguyễn Minh Đ1 phải có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Ngọc A số tiền 47.414.000 đồng, trong đó gốc: 35.450.000 đồng, lãi: 11.964.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 22 tháng 10 năm 2018, bà Ngô Minh N có đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm số 75/2018/DS-ST ngày 08/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Kiên Giang, với nội dung yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận ý kiến của bị đơn về việc bị đơn trả cho nguyên đơn trả số tiền là 4.691.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Ngô Minh N giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Tại cấp phúc thẩm, ông Đ1, bà N thừa nhận có viết, ký tên biên nhận nợ ngày 21/12/2013 âm lịch là do nợ tiền mua vật liệu xây dựng, tiền bà A tính lãi và tiền con của vợ chồng bà N, ông Đ1 chạy xe cho cửa hàng vật liệu xây dựng của bà A gây tai nạn. Tổng cộng số tiền 35.450.000 đồng nên viết, ký biên nhận nhưng vợ chồng bà N ông Đ1 không cung cấp được chứng cứ để chứng minh các khoản nợ trên. Do đó, cấp sơ thẩm buộc vợ chồng bà N, ông Đ1 phải trả số tiền mua vật liệ xây dựng còn thiếu 35.450.000 đồng là có căn cứ.

Về tiền lãi: Theo biên nhận nợ ngày 21/12/2013 âm lịch, bà N, ông Đ1 nợ bà A số tiền 35.450.000 đồng và hẹn đến ngày 28/02/2014 âm lịch (tức ngày 28/3/2014 dương lịch) sẽ thanh toán đủ nếu không thanh toán thì đồng ý trả lãi 3%/ tháng. Xét thấy, biên nhận nợ ngày 21/12/2013 âm lịch bà A yêu cầu tính lãi từ

ngày cam kết trả nợ trong biên nhận ngày 28/02/2014 âm lịch đến ngày khởi kiện 28/11/2017. Cấp sơ thẩm tính lãi suất 0,75%/tháng đối với khoản tiền nợ trên là phù hợp. Tuy nhiên, khi tính lãi đối với khoản nợ cấp sơ thẩm không quy đổi ngày âm lịch sang ngày dương lịch là chưa đúng quy định nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự cụ thể: Ngày cam kết trả nợ ngày 28/02/2014 âm lịch (tức ngày 28/3/2014 dương lịch) nhưng khi tính lãi ngày 28/02/2014 âm lịch là thiệt bị đơn. Tại cấp phúc thẩm nguyên đơn bà A, ông Đ2 đồng ý giảm 50% khoản tiền lãi cho vợ chồng ông Đ1, bà N. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét ghi nhận.

Ngày 12/02/2019, bị đơn bà Ngô Minh N, ông Nguyễn Minh Đ1 có đơn xin miễn án phí lý do thuộc diện người cao tuổi, bà N sinh năm 1953, ông Đ1 sinh năm 1957. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Điều 2 Luật Người cao tuổi, bà N, ông Đ1 hiện nay đã trên 60 tuổi thuộc diện người cao tuổi. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét miễn án phí cho bà N, ông Đ1 theo quy định.

Bởi các lẽ trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà N. Sửa Bản án số 75/2018/DS-ST ngày 08/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Kiên Giang theo hướng phân tích trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về nội dung vụ án:

Nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc A xác định, vào năm 2009 bà có bán vật liệu xây dựng cho vợ chồng ông Nguyễn Minh Đ1, bà Ngô Thị N để xây nhà. Quá trình mua bán ông Đ1, bà N có thanh toán tiền một phần, số tiền còn lại ông Đ1, bà N chưa thanh toán nên ngày 21/12/2013 âm lịch (Tức ngày 21/01/2014 dương lịch) bà A cùng chồng là ông Đỗ Minh Đ2 đến nhà vợ chồng bà N, ông Đ1 để đối chiếu công nợ và bà N, ông Đ1 làm biên nhận xác nhận còn nợ của bà A số tiền mua vật liệu xây dựng là 35.450.000 đồng, đồng thời hẹn đến ngày 28/02/2014 âm lịch (Tức ngày 28/3/2014) sẽ trả đủ, nếu không trả sẽ trả lãi cho bà A 3%/tháng. Do ông Đ1, bà N nhiều lần hứa trả nhưng không trả, đến ngày 22/01/2018 bà A khởi kiện.

Bị đơn Nguyễn Minh Đ1 và bà Ngô Minh N thừa nhận vào năm 2009 có mua vật liệu xây dựng của bà A để xây nhà, số tiền mua vật liệu xây dựng và còn nợ bà A số tiền là 4.691.000 đồng. Bà N thừa nhận bà đã viết, ký biên nhận ngày 21/12/2013 âm lịch (Tức ngày 21/01/2014 dương lịch) xác nhận còn nợ bà A số tiền mua vật liệu xây dựng là 35.450.000 đồng; ông Đ1 thừa nhận đã ký vào biên

nhận do bà N viết, ký tên với số tiền mua vật liệu xây dựng còn nợ 35.450.000 đồng; tuy nhiên, ông Đ1 và bà N đều cho rằng số tiền thực tế còn nợ là 4.691.000 đồng, không phải là số tiền 35.450.000 đồng như yêu cầu của nguyên đơn.

[2] Xét kháng cáo của bà N, Hội đồng xét xử xét thấy: Ông Đ1, bà N đều thừa nhận có mua vật liệu xây dựng của bà A, nhưng số tiền còn nợ lại là 4.691.000 đồng, không thừa nhận khoản tiền 35.450.000 đồng theo biên nhận 21/12/2013 âm lịch. Tuy nhiên, ông Đ1, bà N không có chứng cứ để chứng minh; do đó, ý kiến phản bác của bà N, ông Đ1 là không có cơ sở để xem xét. Về lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ, cấp sơ thẩm xử buộc ông Đ1, bà N có nghĩa vụ trả cho bà A số tiền là 11.964.000 đồng là đúng quy định; tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, bà A tự nguyện giảm cho bị đơn ½ số tiền lãi là 5.982.000 đồng, còn lại 5.982.000 đồng bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn là phù hợp.

Từ những nhận định trên, sau khi thảo luận trong nghị án Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Ngô Minh N, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 75/2018/DS-ST ngày 08/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Kiên Giang. Buộc bà N, ông Đ1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà A số tiền mua vật liệu xây dựng là 35.450.000 đồng, lãi chậm thanh toán là 5.982.000 đồng, tổng cộng 41.432.000 đồng.

Xét ý kiến bảo vệ của người bảo vệ, quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Về án phí: Bà N, ông Đ1 có đơn yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét miễn án phí do là người cao tuổi (Trên 60 tuổi), nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông Đ1, bà N miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Trả lại cho bà N 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009149 ngày 22/10/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Kiên Giang. Bà A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng, được khấu trừ vào 1.298.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000686 ngày 29/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Kiên Giang, hoàn trả cho bà A 998.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 428, 438 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 2 Luật Người cao tuổi; Điều 12 và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Ngô Minh N.

2. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 75/2018/DS-ST ngày 08/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Kiên Giang.

3. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ngọc A.

Buộc bà Ngô Minh N và ông Nguyễn Minh Đ1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà A tổng số tiền mua vật liệu xây dựng là 41.432.000 đồng (Bốn mươi mốt triệu bốn trăm ba mươi hai ngàn đồng), trong đó: Tiền gốc là 35.450.000 đồng, lãi 5.982.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí: Bà Ngô Minh N và ông Nguyễn Minh Đ1 được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Trả lại cho bà N 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009149 ngày 22/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Kiên Giang. Bà A phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào 1.298.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000686 ngày 29/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Kiên Giang, hoàn trả cho bà A 998.000 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**** Nơi nhận :***
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện H;
-THA dân sự huyện H;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thị Út Mẫn